

Số: 21/2024/TT-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

THÔNG TƯ

Quy định về định mức chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về định mức chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định định mức chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

2. Đối tượng áp dụng: Định mức chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Điều 2. Nội dung định mức

1. Định mức chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý theo phụ lục đính kèm.

2. Định mức chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý được thực hiện chi cho các nội dung chi có liên quan đến công tác bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo danh mục nội dung định mức được quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia và định mức hao hụt thóc, gạo dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

3. Định mức chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được áp

dụng làm căn cứ để xây dựng dự toán và quản lý chi phí, thực hiện kế hoạch bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2024.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 161/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về định mức chi phí bảo quản và định mức hao hụt hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan đến công tác quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VP Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Dự trữ Nhà nước;
- Cộng báo;
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, TCDT (80 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Lê Tấn Cận

Phụ lục
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ BẢO QUẢN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA
DO TỔNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC TRỰC TIẾP QUẢN LÝ
(Kèm theo Thông tư số 2.1./2024/TT-BTC ngày 25 tháng 3. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	Danh mục định mức	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Gạo			
1	Bảo quản thường xuyên	đồng/tấn.năm	68.241	
2	Bảo quản lần đầu - mới	đồng/tấn.lần	219.977	
3	Bảo quản lần đầu - bổ sung	đồng/tấn.lần	118.538	
II	Thóc			
	Bảo quản thường xuyên			
4	Thóc đổ rời và đóng bao áp suất thấp	đồng/tấn.năm	123.304	
5	Thóc đổ rời và đóng bao bảo quản kín bổ sung N ₂ nồng độ ≥98%	đồng/tấn.năm	122.240	
	Bảo quản lần đầu			
6	Thóc đổ rời áp suất thấp - mới	đồng/tấn.lần	389.058	
7	Thóc đổ rời áp suất thấp - bổ sung	đồng/tấn.lần	173.172	
8	Thóc đóng bao áp suất thấp - mới	đồng/tấn.lần	267.108	
9	Thóc đóng bao áp suất thấp - bổ sung	đồng/tấn.lần	144.189	
10	Thóc đổ rời bảo quản kín bổ sung N ₂ nồng độ ≥98% - mới	đồng/tấn.lần	410.658	
11	Thóc đổ rời bảo quản kín bổ sung N ₂ nồng độ ≥98% - bổ sung	đồng/tấn.lần	194.772	
12	Thóc đóng bao bảo quản kín bổ sung N ₂ nồng độ ≥98% - mới	đồng/tấn.lần	284.308	
13	Thóc đóng bao bảo quản kín bổ sung N ₂ nồng độ ≥98% - bổ sung	đồng/tấn.lần	159.789	

M. P. M.

M. P. M.

III	Muôi ăn			
14	Bảo quản lần đầu	đồng/tấn.lần	139.877	
15	Bảo quản thường xuyên	đồng/tấn.năm	14.097	
IV	Xuồng cứu nạn			
	<i>Bảo quản lần đầu</i>			
16	Loại DT1	đồng/chiếc.lần	37.952	
17	Loại DT2	đồng/bộ.lần	280.250	
18	Loại DT3	đồng/bộ.lần	311.919	
19	Loại DT4	đồng/bộ.lần	364.260	
	<i>Bảo quản thường xuyên</i>			
20	Loại DT1	đồng/chiếc.năm	2.401.528	
21	Loại DT2	đồng/bộ.năm	4.515.559	
22	Loại DT3	đồng/bộ.năm	6.221.004	
23	Loại DT4	đồng/bộ.năm	9.544.100	
V	Nhà bạt cứu sinh thường			
	<i>Bảo quản lần đầu</i>			
24	Nhà bạt 60,0 m ²	đồng/bộ.lần	42.752	
25	Nhà bạt 24,75 m ²	đồng/bộ.lần	35.703	
26	Nhà bạt 16,5 m ²	đồng/bộ.lần	28.655	
	<i>Bảo quản thường xuyên</i>			
27	Nhà bạt 60,0 m ²	đồng/bộ.năm	457.553	
28	Nhà bạt 24,75 m ²	đồng/bộ.năm	322.837	
29	Nhà bạt 16,5 m ²	đồng/bộ.năm	299.717	
	<i>Bảo quản định kỳ</i>			
30	Nhà bạt 60,0 m ²	đồng/bộ.lần	223.976	
31	Nhà bạt 24,75 m ²	đồng/bộ.lần	178.926	
32	Nhà bạt 16,5 m ²	đồng/bộ.lần	144.516	
VI	Nhà bạt nhẹ cứu sinh			
	<i>Bảo quản lần đầu</i>			
33	Nhà bạt nhẹ 60,0 m ²	đồng/bộ.lần	9.332	
34	Nhà bạt nhẹ 24,5 m ²	đồng/bộ.lần	6.658	
35	Nhà bạt nhẹ 16,5 m ²	đồng/bộ.lần	4.830	
	<i>Bảo quản thường xuyên</i>			
36	Nhà bạt nhẹ 60,0 m ²	đồng/bộ.năm	502.049	
37	Nhà bạt nhẹ 24,5 m ²	đồng/bộ.năm	322.530	
38	Nhà bạt nhẹ 16,5 m ²	đồng/bộ.năm	265.136	

Handwritten signature

VII	Phao tròn cứu sinh			
39	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc.lần	1.104	
40	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	15.922	
VIII	Phao áo cứu sinh			
41	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc.lần	1.620	
42	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	11.999	
IX	Bè cứu sinh nhẹ			
43	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc.lần	5.466	
44	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	30.830	
X	Kim loại			
45	Bảo quản thường xuyên	đồng/tán.năm	6.703	
	Bảo quản dầu mỡ (lần đầu + định kỳ)			
46	Thép góc đều cạnh loại L > 100 mm	đồng/tán.lần	723.990	
47	Thép tấm loại 10 x 1.500 x 6.000 mm	đồng/tán.lần	514.027	
48	Thép dầm cầu loại U, I 500 x 220 m	đồng/tán.lần	759.334	
49	Thép dầm cầu loại U, I 550 x 250 m	đồng/tán.lần	714.984	
XI	Máy xúc đào đa năng			
50	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	1.525.423	
51	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	2.922.001	
XII	Máy bơm chữa cháy			
52	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc.lần	210.068	
	Bảo quản thường xuyên			
53	Loại không nổ máy	đồng/chiếc.năm	861.137	
54	Loại nổ máy	đồng/chiếc.năm	2.116.341	
N	Động cơ thủy			
55	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc.lần	128.599	
56	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	845.494	
XIII	Máy phát điện			
	Bảo quản lần đầu			
57	Loại (30-50) KVA	đồng/chiếc.lần	117.648	
58	Loại (>50-100) KVA	đồng/chiếc.lần	141.678	
59	Loại (> 100-150) KVA	đồng/chiếc.lần	142.258	
60	Loại > 150KVA	đồng/chiếc.lần	153.038	

	Bảo quản thường xuyên			
61	Không nổ máy loại (30-50) KVA	đồng/chiếc.năm	1.110.864	
62	Không nổ máy loại (>50-100) KVA	đồng/chiếc.năm	1.203.112	
63	Không nổ máy loại (>100-150) KVA	đồng/chiếc.năm	1.204.480	
64	Không nổ máy loại > 150 KVA	đồng/chiếc.năm	1.205.848	
65	Nổ máy loại (30-50) KVA	đồng/chiếc.năm	4.297.930	
66	Nổ máy loại (>50-100) KVA	đồng/chiếc.năm	5.213.811	
67	Nổ máy loại (>100-150) KVA	đồng/chiếc.năm	5.379.233	
68	Nổ máy loại > 150 KVA	đồng/chiếc.năm	5.990.321	
XIV	Kiểm tra chất lượng vật tư			
	Phao áo cứu sinh			
69	Trước khi hết hạn bảo hành	đồng/mẫu	10.644.008	
70	Trước khi hết hạn lưu kho 6 tháng	đồng/mẫu	8.866.422	
71	Phao tròn cứu sinh (trước khi hết hạn bảo hành, thời điểm năm thứ 6 và trước khi hết hạn lưu kho)	đồng/mẫu	9.492.868	
72	Phao bè cứu sinh (trước khi hết hạn bảo hành, thời điểm năm thứ 6 và trước khi hết hạn lưu kho)	đồng/mẫu	10.432.800	
	Nhà bạt cứu sinh			
73	Trước khi hết hạn bảo hành	đồng/mẫu	8.382.687	
74	Trước khi hết hạn lưu kho	đồng/mẫu	8.083.187	
75	Nhà bạt cứu sinh nhẹ (trước khi hết hạn bảo hành)	đồng/mẫu	6.513.311	
76	Máy phát điện (trước khi hết hạn bảo hành và trước khi xuất kho)	đồng/mẫu	3.670.000	

M.Đ.Đ.

./.

huan